

Bản án số: 11/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 28 - 4 - 2020

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Cao Khánh

Ông Dương Hùng Quang

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Dũng Liêm là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 03 tháng 3 và 28 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 53/2019/TLPT-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 112/2019/HNGĐ-ST ngày 25/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện U bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2020/QĐ-PT ngày 20 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Hồng L, sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp 7, xã K, huyện T, Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông Võ Thanh T là Luật sư của Văn phòng Luật sư T thuộc Đoàn luật sư tỉnh Cà Mau (có mặt).

- Bị đơn: Anh Nguyễn Thanh N, sinh năm 1979 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp 10, xã Khánh A, huyện U, tỉnh Cà Mau.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Minh K, sinh năm 1957 (có mặt).

2. Bà Nguyễn Ngọc Y, sinh năm 1958 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp 10, xã Khánh A, huyện U, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông N, ông K: ông Đặng Minh Q1 là Luật sư của Văn phòng Luật sư M thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau (có mặt).

- Người làm chứng:

1. Anh Nguyễn Minh Q, sinh năm 1986 (có mặt).
2. Anh Nguyễn Minh H, sinh năm 1990 (vắng mặt).
3. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1976 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp An P, xã Khánh A, huyện U, tỉnh Cà Mau.

4. Anh Nguyễn Quang V, sinh năm 1983 (có mặt ngày 03/3/2020; vắng mặt ngày 28/4/2020).

Địa chỉ: Số 71, đường C, phường An T, quận B, Thành phố Cần Thơ.

- Người kháng cáo: Anh Nguyễn Thanh N – Bị đơn; ông Nguyễn Minh K, bà Nguyễn Ngọc Y - Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Nguyễn Hồng L trình bày:

Về hôn nhân: Chị với anh Nguyễn Thanh N chung sống với nhau từ năm 1998 nhưng không đăng ký kết hôn, ly thân tháng 5/2018. Trong thời kỳ hôn nhân có xảy ra mâu thuẫn, thời gian về sau mâu thuẫn trầm trọng hơn vì bất đồng quan điểm, không có sự thông cảm, chia sẻ nhau nên thường xuyên cự cãi. Nhận thấy không còn tình cảm, nên yêu cầu ly hôn với anh N.

Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Minh T, sinh năm 1999 và Nguyễn Thu Ng, sinh năm 2015. Sau khi ly hôn Nguyễn Minh T đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết; chị yêu cầu nuôi cháu Ng và anh N cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị đồng ý để cháu Ng cho anh N nuôi, không đặt ra cấp dưỡng.

Về tài sản: Tại đơn xin ly hôn ngày 22/6/2018 gửi Tòa án huyện, chị L xác định tài sản chung của vợ chồng có:

- Phần đất diện tích 01ha đất trồng lúa tọa lạc ấp An P, xã Khánh A, huyện U. Nguồn gốc cha mẹ chồng cho; được Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tháng 12/2014 do N, L đứng tên. Trên sổ đỏ được cấp là 20.267m² tại 3 thửa 87, 79, 80 nhưng phần đất 10.267m² tại thửa 87, 79 là đất của cha mẹ chồng. Phần đất 01ha thuộc thửa 80 cha mẹ chồng cho vợ chồng L, N; trị giá đất 120 triệu đồng, chị L yêu cầu nhận $\frac{1}{2}$ bằng 60 triệu đồng;

Ngày 15/8/2018, chị L có đơn khởi kiện bổ sung, có nội dung là sau khi được trích lục giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì chị yêu cầu chia tiếp tục 01ha đất thuộc thửa 79, chị nhận $\frac{1}{2}$ giá trị bằng 60 triệu đồng.

- Căn nhà cấp 4 xây cất trên đất mượn của cha mẹ chồng; giá trị căn nhà 200 triệu đồng, chị yêu cầu nhận $\frac{1}{2}$ bằng 100 triệu đồng.

Về nợ chung: không có nên không yêu cầu.

Bị đơn anh Nguyễn Thanh N trình bày:

Về hôn nhân: Vợ chồng chung sống với nhau vào năm 1999 nhưng không đăng ký kết hôn. Thời kỳ hôn nhân xảy ra mâu thuẫn dẫn đến không hạnh phúc, chị L yêu cầu ly hôn anh N đồng ý.

Về con chung: Có 02 con chung, anh N yêu cầu được nuôi cả hai con để không ảnh hưởng đến tâm sinh lý của con sau khi vợ chồng ly hôn.

Về tài sản chung: Có 01 căn nhà xây dựng trên đất của ông K, bà Y (cha mẹ anh N) trị giá khi cất là 200.000.000 đồng. Không đồng ý trả giá trị theo yêu cầu của chị L, thống nhất giá nhà là 200.000.000 đồng, anh giao nhà cho chị L và nhận $\frac{1}{2}$ giá trị.

Về phần đất tại ấp An P, xã Khánh A, huyện U, tỉnh Cà Mau chị L yêu cầu không phải là tài sản chung của vợ chồng. Nguồn gốc là của cha mẹ mua vào năm 1998 để anh đứng tên, sau đó phần đất này bị thu hồi và được bồi thường nên ông K mua lại đất tái định cư cho nên để anh đứng tên 02ha đất. Giấy tờ do ông K tự làm. Qua yêu cầu chia 02ha đất của chị L, anh N không đồng ý vì quyền sử dụng đất là tài sản của cha mẹ anh N.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh K và bà Nguyễn Ngọc Y trình bày:

Phần đất chị L yêu cầu là tài sản của ông bà, nguồn gốc nhận chuyển nhượng từ ông Tường vào năm 1998 cho N là con đứng tên trước khi cưới L. Sau khi cưới L thì phần đất này bị thu hồi và được mua đất tái định cư cho cả hộ là 6 phần tại ấp An P, xã Khánh A, trong đó có 4 phần các con ông bà đứng tên, 2 phần còn lại của em ông K đứng tên. Riêng phần của N chỉ đứng tên dùm vì trong này ông bà chia cho người con khác nhưng chưa chuyển tên. Về thủ tục cấp giấy cho N là do ông K thực hiện nhưng do cơ quan cấp giấy yêu cầu sổ hộ khẩu nên L mới cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng, ông K có ý kiến về việc này nhưng được giải thích sau này nếu chuyển cho người khác không ảnh hưởng đến quyền lợi của ông. Do đất này N đứng tên dùm ông nên ông không đồng ý theo yêu cầu chia đất của chị L.

Người làm chứng anh Nguyễn Minh Q trình bày: Anh được cha mẹ cho 1,5 ha đất tại ấp An P, xã Khánh A giáp ranh đất của N, anh canh tác từ năm 2008 đến nay, đối với 1,5ha hiện do N và Nguyệt đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên thực tế anh cũng đứng tên trong giấy chứng nhận QSD đất 01 ha nhưng không phải phần đất anh canh tác. Anh không đồng ý với yêu cầu chia đất chị L vì trong đó có 01ha thừa 80 cha mẹ đã giao cho anh Q.

Người làm chứng anh Nguyễn Minh H trình bày: Anh được cha mẹ cho 02 ha đất tại ấp An P, xã Khánh A đã được cấp giấy, thực tế khi xuống đo đạc đã lấn sang phần đất của anh 01 ha, thực tế chị L không có đất đai. Đối với yêu cầu của chị L anh không đồng ý vì thực tế chị L không có đất.

Người làm chứng anh Nguyễn Quang V và chị Nguyễn Thị N trình bày: Anh chị được cha mẹ cho phần đất tại ấp An P, xã Khánh A, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Phần đất chị L yêu cầu không liên quan đến phần đất của anh, chị. Đối với yêu cầu của chị L là không hợp lý vì đất của cha mẹ chưa cho chị L, anh N.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 112/2019/HNGĐ-ST ngày 25/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện U quyết định:

- Căn cứ vào khoản 1, khoản 7 Điều 28; khoản 2 Điều 147; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng khoản 1 Điều 14, 15, 16, khoản 2 Điều 53, các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 219 của Bộ luật Dân sự, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Hồng L và anh Nguyễn Thanh N là vợ chồng.

- Về con chung: Giao Nguyễn Thu Ng, sinh năm 2015 cho anh N tiếp tục nuôi dưỡng. Nguyễn Minh T, sinh năm 1999 đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không xem xét. Anh N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

Chị L có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

- Về tài sản chung: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung của chị L với anh N về 01 chiếc xe hiệu AirBlade.

Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Hồng L đối với anh Nguyễn Thanh N về việc chia tài sản chung gồm 02 ha đất tại ấp An P, xã Khánh A, huyện U, tỉnh Cà Mau có vị trí: Phía Đông giáp bà Nguyễn Thị Đ 250 m; phía Tây giáp đất Lê Thanh N 250 m; Phía Bắc giáp kênh xáng nội đồng; phía Nam giáp Kinh xáng nội đồng, giá trị 586.260.000 đồng và 01 căn nhà tại ấp 10, xã Khánh A, huyện U, tỉnh Cà Mau giá trị 200.000.000 đồng.

Giao các tài sản này cho anh N quản lý, sử dụng. Anh N có nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Hồng L $\frac{1}{2}$ giá trị các tài sản chung này bằng 381.260.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 06/11/2019 anh Nguyễn Thanh N kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung:

- Buộc chị L có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con là Nguyễn Thu Ng, sinh năm 2015 theo quy định pháp luật cho đến khi cháu đến tuổi trưởng thành.
- Về đất chỉ có 01 ha đất chia đôi, nếu chị L nhận thì nhận bằng đất.
- Căn nhà xây cất 200.000.000 đồng phải trừ giá trị sử dụng rồi mới chia, không phải bằng giá trị 200.000.000 đồng.

Ngày 08/11/2019 ông Nguyễn Minh K và bà Nguyễn Ngọc Y kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Công nhận diện tích đất 01ha là tài sản chung của vợ chồng Nguyễn Thanh N và Nguyễn Hồng L để chia khi ly hôn. Còn 01 ha đất còn lại thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Minh K và bà Nguyễn Ngọc Y thực hiện quyền của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Đồng ý với quyết định của án sơ thẩm, không có cơ sở xác định 01ha đất thửa 80 là đất của ông K hoặc anh Q mà là tài sản chung của chị L, anh N vì hồ sơ kê khai cấp đất có chữ ký tên của anh N và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông K không có văn bản nào xin đính chính về việc đã nhờ đứng tên dùm.

- Bị đơn anh N trình bày: Rút lại nội dung kháng cáo về cấp dưỡng nuôi con, các nội dung khác giữ nguyên. Về phần đất cha mẹ cho anh 01ha thửa 79, nếu xác định tài sản chung thì chị L nhận đất giao lại anh $\frac{1}{2}$ giá trị vì anh còn phải lo nuôi con nên không có tiền giao cho chị L. 01ha đất thửa 80 cha mẹ không cho, việc đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh không biết vì tự một mình ông K đi làm thủ tục, tự ký tên.

- Ông K trình bày: Đất của ông có trước khi N cưới L, năm 1998 ông nhận sang nhượng của ông Tường 02ha đất trong đó có đất thổ cư 267m², N đứng tên dùm ông K, sau khi bị giải tỏa được bố trí lại đất tái định cư có thu tiền, cho nên khi làm giấy thì N cũng tên đứng 02ha đất và cả 267m² đất thổ cư, vì lúc làm giấy lại thì làm theo sổ hộ khẩu có tên L nên cùng để tên L, trên thực tế ông cho N 01ha và cho các con đã quản lý từng phần đất từ năm 2008, đất của tất cả các con đang sử dụng không đúng với vị trí giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa 80 diện tích 01ha ông không cho N cho nên ông không đồng ý việc Tòa án chia cho L được hưởng phần đất 01ha thửa 80.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh N và ông K trình bày: Đề nghị chấp nhận kháng cáo của anh N và ông K là 01ha đất thửa 80 ông K không cho

anh N, chị L. Bởi vì chị L không biết việc ông K làm giấy chứng nhận đứng tên chị L, anh N cho nên tại đơn khởi kiện và phiên hòa giải cấp sơ thẩm chị L trình bày cha mẹ chồng cho 01ha đất, sau thời gian hơn 02 tháng chị làm đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu chia 02ha đất vì chị trích lục được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới biết đứng tên 02ha; chị L không xác định được vị trí cụ thể phần đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của anh N, ông K và bà Y. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của anh N.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị L và anh N chung sống với nhau từ năm 1998, không có đăng ký kết hôn, bản án sơ thẩm tuyên bố quan hệ hôn nhân giữa hai đương sự không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Có hai con chung tên Nguyễn Minh T, sinh năm 1999 và Nguyễn Thu Ng, sinh năm 2015, T đã thành niên nên cấp sơ thẩm không đặt ra xem xét, giao cháu Ng cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng, không đặt ra việc cấp dưỡng; về tài sản chung có 02ha đất rừng và 01 căn nhà xây dựng trên đất ông K, bà Y, giao cho anh N quản lý đất và căn nhà, anh N hoàn trả lại cho chị L $\frac{1}{2}$ giá trị bằng 381.260.000 đồng. Anh N kháng cáo: yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi cháu Ng; không đồng ý chia quyền sử dụng đất vì đất của cha mẹ anh, đối với căn nhà nếu chị ở thì giao tiền lại chứ anh N không đồng ý nhận nhà và giao $\frac{1}{2}$ giá trị. Ông K, bà Y kháng cáo không đồng ý chia cho chị L giá trị 01ha đất, vì ông bà không cho anh N, chị L 01ha ở thửa 80.

[2] Xét kháng cáo của anh N

[2.1] Xét kháng cáo về nội dung yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi cháu Ng: Anh N có đơn xin rút kháng cáo và tại phiên tòa anh rút lại nội dung kháng cáo này. Căn cứ khoản 3 Điều 289 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

[2.2] Xét kháng cáo về nội dung không đồng ý giao $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà, anh N giao nhà cho chị L, anh nhận tiền: Anh N trình bày vì phải nuôi hai đứa con nên không có tiền giao lại cho chị L. Trên thực tế anh N nuôi hai con tốn nhiều chi phí là sự thật, tuy nhiên anh trực tiếp nuôi con nên các cháu cũng cần có nơi ở ổn định. Ngoài ra, căn nhà xây cất trên đất mượn của cha mẹ ruột anh N nếu như giao cho chị L ở sẽ không thuận tiện sau khi anh chị đã ly hôn, còn nếu như chị L tháo dỡ căn

nhà thì không còn nguyên giá trị sử dụng. Vì vậy, giao căn nhà cho anh N được sở hữu, anh N giao lại $\frac{1}{2}$ giá trị bằng 100.000.000 đồng là phù hợp (theo kết quả định giá thì căn nhà trị giá 229.442.414 đồng, anh N không có khiếu nại về kết quả này, phía chị L đồng ý giá 200.000.000 đồng là theo hướng có lợi cho anh N).

[2.3] Xét kháng cáo về nội dung không đồng ý 02ha đất là tài sản chung, cho nên không đồng ý chia cho chị L giá trị 01ha đất

Qua xem xét toàn bộ những chứng cứ có trong hồ sơ, nhận thấy: Trước khi chung sống với chị L thì anh N có đứng tên dùm cho vợ chồng ông K 02ha đất. Do xây dựng khu công nghiệp khí điện đạm, đất anh N đứng tên bị giải tỏa nên nhà nước cho ông K được mua đất tái định cư có thu tiền. Vì vậy, ông K được mua 11ha đất (ông đã sang nhượng cho em ruột 1,5ha) còn lại 9,5ha giao cho các con ruột mỗi người một phần, ông giao đất cho các con từ năm 2008 để trồng lúa, đến năm 2016 chuyển sang trồng cây tràm, cho nên quyền sử dụng đất mà chị L, anh N tranh chấp có nguồn gốc là đất của ông K, bà Y.

Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 20/3/2020 cũng như lời khai của ông K, bà Y và những người đang sử dụng trên 9,5ha đất đều xác nhận vị trí thửa đất hiện mỗi người đang sử dụng không đúng với thửa đất thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt sổ đỏ), bởi vì sau khi nhận đất tái định cư vào năm 2008 thì ông K giao đất cho các con nhưng đến năm 2014 - 2016 ông K mới làm sổ đỏ, khi làm thủ tục đề nghị cấp sổ đỏ thì ông K kê khai không đúng thửa đất mà từng người con quản lý, cho nên vị trí sử dụng đất của từng người thể hiện như sau: Ông K đang sử dụng 01 ha (người đứng tên sổ đỏ là anh Q); kế tiếp anh H sử dụng 02ha (anh H đứng tên); đến anh N sử dụng 01ha (anh N, chị L đứng tên 02ha); anh Q sử dụng 1,5 ha (anh N đứng tên 01ha, chị N đứng tên 0,5ha); anh V sử dụng 2,5ha (chị N đứng tên 01ha và bà Cẩm T đứng tên 1,5ha); chị N sử dụng 1,5ha (anh V đứng tên 1,5ha).

Căn cứ để chị L yêu cầu chia 02ha đất là vì chị L và anh N đứng tên 02ha thuộc thửa 79, 80 tờ bản đồ số 29. Với căn cứ này để xác định 02ha được cho chung là chưa có cơ sở, bởi lẽ:

- Thực tế anh N chỉ quản lý, sử dụng được 01ha đất. Qua xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện đất của anh N 01ha chiều ngang 40m, dài 250m thì cứ 12m ngang là lên một liếp cho nên 01ha đất của anh N có 03 liếp và thừa ra khoảng 04m ngang; kế tiếp anh Q được sử dụng 1,5ha thì cũng chia liếp mỗi liếp 12m cho hết phần đất của từng hộ nên đất của mỗi người được hình thành thửa riêng.

- Chị L không xác định được vị trí đất của mình, được chứng minh tại cấp sơ thẩm ở lần xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/9/2018 chị L không xác định được vị trí, từ cận nên đoàn làm việc không thực hiện được. Ở cấp phúc thẩm, tại buổi xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 20/3/2020 thì chị L xác định vị trí thửa đất không đúng

(lúc đầu chị L xác định chiều ngang đo được khoảng 60m, sau đó xác định chiều ngang đo được khoảng 86m).

- Việc làm thủ tục cấp sổ đỏ là do một mình ông K tự đi làm, tự ký tên chứ chị L, anh N không ký tên vào các giấy tờ kê khai cấp đất và anh chị cũng không biết việc ông K làm sổ đỏ được chứng minh là tại đơn khởi kiện bổ sung chị L trình bày sau khi trích lục được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất biết đứng tên 02ha nên khởi kiện bổ sung.

- Trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chị L, anh N không chỉ đứng tên 02ha mà còn đứng tên dùm cho anh H phần đất ở có diện tích 267m² thuộc thửa 87, tờ bản đồ số 34 và anh H đã quản lý, xây dựng nhà ở ổn định.

- Tại đơn xin ly hôn ngày 22/6/2018 gửi Tòa án huyện, chị L xác định tài sản chung của vợ chồng có 01ha đất trồng lúa, nguồn gốc cha mẹ chồng cho; tại phiên hòa giải ngày 14/8/2018, chị L vẫn xác định cha mẹ chồng cho 01ha đất nhưng đến ngày 15/8/2018, chị L có đơn khởi kiện bổ sung, có nội dung là sau khi được trích lục giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì chị yêu cầu chia tiếp tục 01ha đất vì được cha mẹ chồng cho 02ha nhưng tại phiên tòa sơ thẩm chị L lại trình bày cha mẹ chồng cho 01ha, vợ chồng nhận chuyển nhượng 01ha (bút lục 211), qua đó cho thấy lời khai của chị L không có sự thống nhất. Đối chiếu với những chứng cứ thể hiện trong hồ sơ thì lời khai của chị L tại đơn khởi kiện và tại phiên hòa giải xác nhận cha mẹ cho 01ha là phù hợp với lời khai của anh N, ông K, bà Y, cháu T là con ruột của chị L và phù hợp với lời khai của những người cùng canh tác trên thửa đất.

- Đại diện chính quyền ấp An P, xã Khánh A cũng biết việc ông K cho anh N 01ha đất vì hàng năm địa phương tổ chức điều tra sản xuất nên nắm bắt được thông tin.

Từ những phân tích trên, có đủ cơ sở xác định ông K, bà Y cho anh N, chị L 01ha đất thuộc thửa 79 tờ bản đồ số 29, đây là tài sản chung của anh N, chị L. Anh N trình bày nếu Tòa án xác định 01ha được cho chung thì anh N giao cho L 01ha đất, anh nhận ½ giá trị. Xét thấy, nếu chị L nhận đất thì khó khăn trong việc sử dụng vì trên thửa đất là toàn bộ gia đình anh N đang canh tác, cho nên buộc anh N nhận 01ha đất thửa 79, chia cho chị L ½ giá trị bằng 140.630.000 đồng.

Chị L được chia ½ giá trị căn nhà và ½ giá trị 01ha đất với tổng số tiền 240.630.000 đồng là đã xem xét một cách toàn diện về việc chia tài sản đối với chị L, bởi vì nguyên tắc chia tài sản chung cũng phải tính đến nguồn gốc tài sản, công sức tôn tạo, đóng góp vào tài sản; ngoài ra anh N phải trực tiếp nuôi 02 đứa con, chị L không phải cấp dưỡng, nếu tính số tiền anh N đã lo cho cháu T trong 03 năm đại học gần 200.000.000 đồng thì cũng gần hết giá trị 01ha đất.

Vì vậy, chấp nhận một phần kháng cáo của anh N về chia tài sản chung là 01ha đất thuộc thửa 79, tờ bản đồ số 29. Đối với 01ha đất thửa 80 tờ bản đồ số 29 không phải là tài sản chung của anh N, chị L.

[3] Xét kháng cáo của ông K, bà Y: Ông bà chỉ cho anh N 01ha (mục đích sử dụng thể hiện trên sổ đỏ là trồng lúa) thuộc thửa 79, nếu xác định tài sản chung của anh N, chị L chỉ là 01ha để chia, còn 01ha thuộc thửa 80 ông bà không cho anh N vì thửa 80 ông bà đã cho anh Q quản lý, canh tác từ năm 2008 đến nay.

Nội dung kháng cáo của ông K, bà Y cũng là nội dung kháng cáo của anh N và được nhận định tại mục [2.3] về xét kháng cáo của anh N không đồng ý xác định 02ha là tài sản chung mà ông K chỉ cho anh N 01ha. Như Hội đồng xét xử đã phân tích trên thì ông K, bà Y tặng cho anh N, chị L 01ha thửa 79 còn 01ha thửa 80 thuộc tờ bản đồ số 29 ông K, bà Y không tặng cho anh N, chị L. Như vậy, kháng cáo của ông K, bà Y được chấp nhận toàn bộ.

[4] Từ nhận định trên, chấp nhận một phần kháng cáo của anh N; chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông K, bà Y; sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình số: 112/2019/HNGĐ-ST ngày 25/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện U về chia tài sản chung. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị L, tài sản chung của L và N là 01ha đất trồng lúa thuộc thửa số 79, tờ bản đồ số 29 và 01 căn nhà xây cất trên phần đất mượn của ông K. Không chấp nhận yêu cầu của chị L đối với 01ha đất thuộc thửa 80 tờ bản đồ số 29 là tài sản chung của chị L, anh N; 01ha đất thuộc thửa 80 tờ bản đồ số 29 ông K, bà Y không tặng cho anh N, chị L.

Giao cho anh N được quản lý, sử dụng, định đoạt đối với 01ha đất trồng lúa thuộc thửa số 79, tờ bản đồ số 29 và được sở hữu một căn nhà xây dựng trên đất mượn của ông K. Anh N có trách nhiệm giao cho chị L $\frac{1}{2}$ giá trị tổng cộng là 240.630.000 đồng.

Trường hợp, anh N chậm thực hiện nghĩa vụ giao tiền cho chị L thì phải chịu lãi suất theo quy định của pháp luật.

[5] Anh N trình bày, tại cấp sơ thẩm anh có đặt ra việc chị L phải cùng lo cho người con lớn Nguyễn Minh T, sinh năm 1999 đang học đại học năm thứ ba vì ba năm qua một mình anh N nuôi con ăn học chi phí gần 200.000.000 đồng (trong đó: tiền ăn mỗi tháng 5.000.000 đồng và học phí 20.000.000đ/năm) nhưng cấp sơ thẩm nhận định T có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét. Do cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết về trách nhiệm chăm lo cho cháu T nên cấp phúc thẩm không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ

[6.1] Án phí chia tài sản có giá ngạch 5%, do sửa một phần bản án về chia tài sản chung nên phần án phí có thay đổi. Chị L và anh N mỗi người phải chịu 12.031.500 đồng, chị L đã dự nộp được đối trừ.

[6.2] Án phí phúc thẩm anh N không phải chịu, đã dự nộp được nhận lại; ông K, bà Y thuộc diện miễn nộp dự phí nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

[6.3] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm là 1.000.000 đồng, anh N tự nguyện nộp, đã nộp đủ.

[7] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm với các căn cứ đã nhận định trên.

[8] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn không được chấp nhận với những chứng cứ đã nhận định trên.

Đề nghị của người bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp của anh N, ông K phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 3 Điều 289 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nguyễn Thanh N; chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Nguyễn Minh K, bà Nguyễn Ngọc Y.

Sửa bản án hôn nhân và gia đình số: 112/2019/HNGĐ-ST ngày 25/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện U, tỉnh Cà Mau về chia tài sản chung là quyền sử dụng đất.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Hồng L và anh Nguyễn Thanh N là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thu Ng, sinh năm 2015 cho anh N tiếp tục nuôi dưỡng; Nguyễn Minh T, sinh năm 1999 đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không xem xét. Anh N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

Chị L có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Hồng L đối với anh Nguyễn Thanh N về việc chia tài sản chung là 01 ha đất thuộc thửa 79 tờ bản đồ số 29 tại ấp An P, xã Khánh A, huyện U, tỉnh Cà Mau giá trị

281.260.000 đồng và 01 căn nhà tại ấp 10, xã Khánh A, huyện U, tỉnh Cà Mau giá trị 200.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung 481.260.000 đồng. Giao các tài sản này cho anh N quản lý, sử dụng, định đoạt, anh N có nghĩa vụ thanh toán cho chị L $\frac{1}{2}$ giá trị bằng 240.630.000 đồng.

Chị L được nhận giá trị từ chia tài sản chung do anh N giao với tổng số tiền là 240.630.000 đồng.

Không chấp nhận 01ha đất tại thửa số 80 tờ bản đồ số 29 tại ấp An P, xã Khánh A, huyện U do anh Nguyễn Thanh N, chị Nguyễn Hồng L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản chung của chị L, anh N. Phần đất này ông K, bà Y không tặng cho anh Nguyễn Thanh N, chị Nguyễn Hồng L.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung của chị L với anh N về 01 chiếc xe hiệu AirBlade.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của anh N về việc yêu cầu cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Thu Ng.

4. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu nên không xem xét.

5. Về chi phí tố tụng:

Chi phí định giá và đo đạc tổng cộng là 5.500.000 đồng, chị L và anh N mỗi người chịu một nửa. Chị L đã nộp xong, anh N phải trả lại chị L 2.750.000 đồng.

Chi phí xem xét, thẩm định tại cấp phúc thẩm anh N tự nguyện chịu 1.000.000 đồng, đã nộp đủ.

6. Về án phí:

6.1. Án phí sơ thẩm: Án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu xin ly hôn chị L phải chịu 300.000 đồng, án phí dân sự có giá ngạch về yêu cầu chia tài sản chị L phải chịu 12.031.000 đồng, tổng cộng án phí chị L phải chịu là 12.331.000 đồng. Được trừ vào tạm ứng án phí chị L đã nộp tổng cộng 6.300.000 đồng theo các biên lai thu tạm ứng án phí số 0012148 ngày 17/8/2018 và biên lai thu số 0012085 ngày 06/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U, tỉnh Cà Mau. Chị Nguyễn Hồng L phải nộp tiếp án phí là 6.031.000 đồng.

Anh Nguyễn Thanh N phải chịu án phí dân sự có giá ngạch 12.031.000 đồng (chưa nộp).

6.2. Án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm: anh N không phải chịu, đã dự nộp 300.000 đồng tại biên lai số 0004666 ngày 06/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U được nhận lại toàn bộ; ông K, bà Y không phải chịu án phí phúc thẩm.

Kể từ ngày chị L có đơn yêu cầu thi hành án, trường hợp chậm thanh toán các khoản tiền cho chị L thì anh N phải chịu lãi suất chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

7. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện U;
- Chi cục THADS huyện U;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT (TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Thị Hiền